ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 63 /2026/QĐ-UBND	*Đà Nẵng, ngày 28 tháng5 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế quản lý Khu bảo tồn Thiên nhiên Cù Lao Chàm, thành phố Đà Nẵng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14, Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 48/2014/QH13, Luật số 97/2015/QH13; Luật số 44/2019/QH14, Luật số 84/2025/QH15;

Căn cứ Luật Du lịch số 09/2017/QH14;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 27/2024/NĐ-CP, Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/NĐ-CP, Nghị định số 227/2025/NĐ-CP, Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 43/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 26/2025/TT-BTP ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 88/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 83/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Đa dạng sinh học, một số nghị định hướng dẫn thực hiện Luật Đa dạng sinh học và Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 503/TTr-SNN&MT ngày 15 tháng 5 năm 2026;

Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành Quyết định ban hành Quy chế quản lý Khu bảo tồn Thiên nhiên Cù Lao Chàm, thành phố Đà Nẵng.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý Khu bảo tồn Thiên nhiên Cù Lao Chàm, thành phố Đà Nẵng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày *10* tháng *6* năm 2026. Quyết định này thay thế Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc ban hành Quy chế quản lý Khu bảo tồn biển Cù Lao Chàm, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Nam Hưng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
Quản lý Khu bảo tồn Thiên nhiên Cù Lao Chàm, thành phố Đà Nẵng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 63/2026/QĐ-UBND, Ngày 28 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định các hoạt động, quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan; nội dung quản lý nhà nước đối với Khu bảo tồn Thiên nhiên Cù Lao Chàm, thành phố Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là Khu bảo tồn) nhằm bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ và sử dụng hợp lý các hệ sinh thái, tài nguyên thiên nhiên, môi trường, phục vụ phát triển bền vững tại xã Tân Hiệp, thành phố Đà Nẵng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có các hoạt động liên quan đến Khu bảo tồn, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam tham gia có quy định khác.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các cụm từ dưới đây được hiểu là:

1. Khu bảo tồn là khu vực địa lý được xác lập ranh giới và phân khu chức năng để bảo tồn đa dạng sinh học, bao gồm các hệ sinh thái rừng và hệ sinh thái biển, được xác định cụ thể tại bản đồ kèm theo Quy chế này.

2. Nghề khai thác lá rừng truyền thống: bao gồm các hoạt động khai thác lá rừng, rau rừng do người dân có đăng ký thường trú tại xã Tân Hiệp, thành phố Đà Nẵng thực hiện và hoạt động này có trước thời điểm Quy chế này có hiệu lực.

3. Vùng đệm trong: Vùng đệm trong của Khu bảo tồn là phần diện tích phần đảo tiếp giáp với ranh giới trong của Khu bảo tồn, nhằm ngăn ngừa, giảm nhẹ tác động gây hại đối với Khu bảo tồn.

4. Vùng đệm ngoài: Vùng đệm ngoài của Khu bảo tồn là vùng biển bao quanh, tiếp giáp với ranh giới ngoài của Khu bảo tồn, nhằm ngăn ngừa, giảm nhẹ tác động gây hại từ bên ngoài đối với Khu bảo tồn.

5. Vùng khai thác thuỷ sản có thời hạn: là vùng biển thuộc Phân khu dịch vụ - hành chính của Khu bảo tồn, được xác định nhằm cho phép khai thác thủy sản trong

thời gian nhất định, có kiểm soát theo quy định, nhằm hài hòa giữa hoạt động khai thác, du lịch và bảo vệ tài nguyên.

6. Nguồn lợi thủy sản: là tài nguyên sinh vật trong vùng nước tự nhiên có giá trị kinh tế, khoa học, du lịch, giải trí.

7. Khai thác thủy sản: là hoạt động đánh bắt hoặc hoạt động hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản.

8. Hoạt động thủy sản: là hoạt động bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản; nuôi trồng thủy sản; khai thác thủy sản; chế biến, mua, bán, xuất khẩu, nhập khẩu thủy sản.

9. Tái tạo nguồn lợi thủy sản: là quá trình tự phục hồi hoặc hoạt động phục hồi, gia tăng nguồn lợi thủy sản.

10. Hệ sinh thái: là quần xã sinh vật và các yếu tố phi sinh vật của một khu vực địa lý nhất định, có tác động qua lại và trao đổi vật chất với nhau.

11. Phát triển bền vững: là mô hình phát triển đáp ứng các nhu cầu hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai.

12. Đa dạng sinh học: Là sự phong phú về nguồn gen, về giống, loài sinh vật và hệ sinh thái tự nhiên.

13. Suy giảm cục bộ: là tình trạng quần thể của một loài trong phạm vi Khu bảo tồn bị giảm về số lượng, phạm vi phân bố hoặc khả năng tái sinh, làm căn cứ áp dụng các biện pháp quản lý, bảo vệ và hạn chế khai thác theo Quy chế này.

14. Du lịch sinh thái: là loại hình du lịch dựa vào thiên nhiên và văn hóa bản địa gắn với giáo dục môi trường, có trách nhiệm đối với môi trường, có đóng góp cho nỗ lực bảo tồn và phát triển bền vững với sự tham gia tích cực của cộng đồng địa phương.

15. Môi trường rừng: là thành phần của hệ sinh thái rừng, được tạo nên từ các yếu tố tự nhiên, gồm sinh vật, đất, nước, không khí, âm thanh, ánh sáng và các yếu tố vật chất khác có ảnh hưởng đến đa dạng sinh học rừng và cảnh quan tự nhiên.

16. Nuôi trồng thủy sản bền vững: là hoạt động nuôi trồng thủy sản mà không làm nguy hại đến môi trường và nguồn lợi thủy sản tự nhiên.

17. Khai thác thủy sản bền vững: là hoạt động đánh bắt hoặc hoạt động hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản mà không làm nguy hại đến môi trường và sự sinh sản, phát triển, bổ sung của nguồn lợi thủy sản trong tương lai.

18. Phương tiện khai thác thủy sản: là phương tiện thủy có lắp động cơ hoặc không lắp động cơ, bao gồm tàu đánh bắt nguồn lợi thủy sản và tàu hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản.

19. Phương tiện thủy nội địa: là tàu, thuyền và các cấu trúc nổi khác, có động cơ hoặc không có động cơ, chuyên hoạt động trên đường thủy nội địa (bao gồm phương tiện hoạt động du lịch).

20. Tàu biển: là tàu hoặc cấu trúc nổi di động khác chuyên dùng hoạt động trên biển và các vùng nước liên quan đến biển.

21. Đồng quản lý trong lĩnh vực thuỷ sản: là phương thức quản lý, trong đó Nhà nước chia sẻ quyền hạn, trách nhiệm với tổ chức cộng đồng tham gia quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

22. Hợp phần biển: là vùng biển, vùng triều, ghềnh đá ven đảo thuộc Khu bảo tồn.

23. Ký hiệu các phân vùng chức năng: S – Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt; R – Phân khu phục hồi sinh thái; AS – Phân khu dịch vụ hành chính; T – Vùng khai thác có thời hạn; B – Vùng đệm.

Điều 4. Vị trí địa lý của Khu bảo tồn và Vùng đệm

Khu bảo tồn bao gồm hệ thống 7 đảo: Hòn Lao, Hòn Khô Lớn, Hòn Khô Nhỏ, Hòn Lá, Hòn Dài, Hòn Mồ và Hòn Tai và cùng toàn bộ vùng biển xung quanh các đảo trong phạm vi từ 15^0 52’ 30” đến 16^0 00’ 00” Vĩ độ Bắc và 108^0 24’ 00” đến 108^0 33’ 30” Kinh độ Đông. Tổng diện tích Khu bảo tồn và vùng đệm là 23.530 ha (235,3 km^2).

Điều 5. Phân vùng quản lý Khu bảo tồn và Vùng đệm

Khu bảo tồn được phân thành các phân khu, vùng sau đây:

1. Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt

Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt là khu vực được xác định để bảo toàn nguyên vẹn, giữ nguyên hiện trạng và theo dõi diễn biến tự nhiên của các loài động vật, thực vật, các loài thủy sinh và các hệ sinh thái tự nhiên. Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt có tổng diện tích 566,81 ha, được giới hạn bởi các điểm với từng khu vực như sau:

a) Hòn Tai: Từ mực thủy triều cao nhất ở chân đảo ra phía biển đến những đường thẳng nối các điểm: ST_1 , ST_2 , ST_3 , ST_4 , ST_5.

b) Bãi Nần: Từ mực thủy triều cao nhất ở chân đảo ra phía biển đến những đường thẳng nối các điểm: RL3, SL_1, SL_2, SL_3, RL_4.

c) Bắc Hòn Lao: Từ mực thủy triều cao nhất ở chân đảo ra phía biển đến những đường thẳng nối các điểm: SL_4, SL_5, SL_6, SL_7, SL_8, SL_9, SL_{10}, SL_{11}.

d) Hòn Mồ: Từ mực thủy triều cao nhất ở chân đảo ra phía biển đến những đường thẳng nối các điểm: SM_1, SM_2, SM_3, SM_4, SM_5, SM_6, SM_7.

đ) Hòn Lá: Từ mực thủy triều cao nhất ở chân đảo ra phía biển đến những đường thẳng nối các điểm: SHL_1, SHL_2, SHL_3, SHL_4, SHL_5, SHL_6, SHL_7, SHL_8.

e) Hòn Khô Lớn, Hòn Khô Nhỏ: Từ mực thủy triều cao nhất ở chân đảo ra phía biển đến những đường thẳng nối các điểm: SK_1, SK_2, SK_3, SK_4, SK_5.

g) Khu vực trên đảo Hòn Lao: Là khu vực rừng đặc dụng tập trung tại các khoảnh 4, 5, 6, 7 thuộc tiểu khu 213 và các khoảnh 3, 4, 5, 6 thuộc tiểu khu 214 của lâm phận Khu bảo tồn.

2. Phân khu phục hồi sinh thái

Phân khu phục hồi sinh thái là khu vực được xác định để triển khai hoạt động phục hồi, tái tạo các loài động vật, thực vật và phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên đã bị suy giảm. Phân khu phục hồi sinh thái có tổng diện tích 1.120,41ha, bao gồm:

a) Khu vực Rạn Mành: Vùng biển được giới hạn bởi những đường thẳng nối các điểm: RM_1, RM_2, RM_3, RM_4.

b) Khu vực Hòn Tai: Từ mực thủy triều cao nhất ở chân đảo ra phía biển đến những đường thẳng nối các điểm: ST_4, RT_1, RT_2, RT_3, RT_4, RT5, ST5.

c) Khu vực Bãi Tra: Từ mực thủy triều cao nhất ở chân đảo ra phía biển đến những đường thẳng nối các điểm: RL_1, RL_2, RL_3, RL_4.

d) Hòn Dài: Từ mực thủy triều cao nhất ở chân đảo ra phía biển đến những đường thẳng nối các điểm: RD_1, RD_2, RD_3, RD_4, RD_5, RD_6, RD_7, RD_8.

đ) Khu vực các đảo Hòn Tai, Hòn Dài, Hòn Mồ, Hòn Lá, Hòn Khô Lớn, Hòn Khô Nhỏ: toàn bộ phần diện tích rừng trên các đảo; ngoại trừ khu vực có hang chim yến tại Hòn Khô Lớn.

e) Khu vực đảo Hòn Lao: Bao gồm phần diện tích còn lại của đảo Hòn Lao không thuộc Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, Phân khu dịch vụ - hành chính và vùng đệm trong.

3. Phân khu dịch vụ hành chính: là khu vực được xác định để triển khai hoạt động dịch vụ, du lịch, hành chính, hoạt động thủy sản, khai thác lâm sản ngoài gỗ và các hoạt động khác có kiểm soát, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật. Phân khu dịch vụ hành chính bao gồm:

a) Vùng biển được giới hạn bởi những đoạn thẳng nối các điểm: AS_1, AS_2, AS_3, AS_4, AS_5 và AS_6, ngoại trừ các vùng quy định ở khoản 1 và khoản 2 của Điều này. Tổng diện tích 10.119,08 ha.

b) Diện tích đất rừng nằm trên địa phận đảo Hòn Lao bao gồm: Phần diện tích taluy âm và taluy dương mỗi bên khoảng 50 mét dọc theo đường bê tông bao quanh đảo; một số khu vực tập trung tại Tiểu khu 213 như: Khu vực Bãi Bắc; khu vực từ Trạm y tế đến Eo Gió; khu vực Hồ nước Bãi Bìm; khu vực cánh đồng thôn Bãi Hương; và khu vực hang yến tại Mũi Dứa. Tổng diện tích 150,65 ha.

4. Vùng khai thác thủy sản có thời hạn: là vùng biển được xác định để tổ chức hoạt động khai thác thủy sản theo mùa vụ, bảo đảm hài hòa giữa khai thác thủy sản, hoạt động du lịch và mục tiêu bảo tồn, tổng diện tích 13,01 ha, bao gồm:

a) Khu vực Bãi Ông: Vùng biển được giới hạn bởi những đường thẳng nối các điểm T1, T2, SL4, SL5;

b) Khu vực Bãi Xếp – Cây Bàng: Vùng biển được giới hạn bởi những đường thẳng nối các điểm T3, T4, T5.

5. Vùng đệm: Là vùng được xác định nhằm ngăn chặn, giảm nhẹ tác động tiêu cực từ bên ngoài đối với Khu bảo tồn. Vùng đệm bao gồm:

a) Vùng đệm ngoài: Là vùng biển được giới hạn bởi các điểm: B1, B2, B3 và B4, ngoại trừ vùng biển quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 của Điều này. Tổng diện tích 11.290,00 ha.

b) Vùng đệm trong: Là khu vực hành chính, khu dân cư của 03 thôn Bãi Làng, Bãi Hương, Bãi Ông và phần diện tích đất trên đảo Hòn Lao đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân. Tổng diện tích 270,04 ha.

6. Quy mô, vị trí các phân khu chức năng, Vùng đệm của Khu bảo tồn được thể hiện tại Phụ lục I. Tọa độ vị trí các điểm giới hạn của từng phân khu chức năng, Vùng đệm của Khu bảo tồn được thể hiện tại Phụ lục II kèm theo Quy chế này.

Chương II

QUẢN LÝ CÁC HOẠT ĐỘNG TRONG KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN CÙ LAO CHÀM, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Điều 6. Quản lý hoạt động trong Khu bảo tồn

Tổ chức, cá nhân chỉ được thực hiện các hoạt động theo quy định pháp luật về đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và các nội dung theo quy định tại Điều này theo từng phân khu chức năng và Vùng đệm; các hoạt động không được quy định hoặc không được cơ quan có thẩm quyền cho phép thì bị nghiêm cấm.

1. Hoạt động được thực hiện trong Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, bao gồm:

a) Thả phao, cắm mốc đánh dấu ranh giới phân khu chức năng;

b) Điều tra, nghiên cứu khoa học sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và chịu sự giám sát của Ban quản lý Khu bảo tồn;

c) Tuyên truyền, giáo dục môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

d) Tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, xử lý các hoạt động vi phạm;

đ) Thực hiện các hoạt động quan trắc, giám sát tài nguyên, môi trường, khảo cổ học; kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng; lập hồ sơ quản lý rừng bền vững;

e) Phòng cháy, chữa cháy rừng, xử lý sự cố, cứu hộ loài nguy cấp, quý, hiếm, bảo tồn và phục hồi các hệ sinh thái.

g) Lập các tuyến đường tuần tra bảo vệ rừng kết hợp tham quan du lịch sinh thái và giáo dục môi trường, tận dụng các tuyến đường mòn, xây dựng trụ đỡ cáp trên không, cáp ngầm dưới mặt đất, trạm quan sát cảnh quan, lều trú chân, cầu đi bộ và biển chỉ dẫn bảo vệ rừng kết hợp du lịch sinh thái theo Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Hoạt động được thực hiện trong Phân khu phục hồi sinh thái, bao gồm:

a) Hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Phục hồi, tái tạo các loài động vật, thực vật, hệ sinh thái;

c) Hoạt động du lịch sinh thái nhưng không gây tổn hại đến các hệ sinh thái, môi trường, đa dạng sinh học, nguồn lợi thủy sản;

d) Phương tiện khai thác thủy sản, phương tiện thủy nội địa, tàu biển, phương tiện giao thông đường bộ được đi qua nhưng không gây hại;

đ) Cho thuê môi trường rừng, khai thác lâm sản ngoài gỗ và nghề khai thác lá rừng truyền thống theo phương án quản lý rừng bền vững có sự giám sát chặt chẽ của Ban quản lý Khu bảo tồn.

3. Hoạt động được thực hiện trong Phân khu dịch vụ - hành chính, bao gồm:

a) Hoạt động quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Nuôi trồng thủy sản, khai thác thủy sản bền vững khi đảm bảo các yêu cầu tại các khoản 2, 3, 4 Điều 8 của Quy chế này;

c) Nuôi, trồng và thu hoạch cây dược liệu dưới tán rừng theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

d) Tổ chức hoạt động du lịch sinh thái theo Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong Khu bảo tồn;

đ) Xây dựng công trình hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - văn hóa – xã hội, quốc phòng, an ninh; công trình phục vụ du lịch sinh thái nuôi trồng thủy sản phù hợp quy hoạch, phương án quản lý rừng bền vững và Đề án du lịch sinh thái đã được phê duyệt.

e) Khai thác lâm sản ngoài gỗ theo phương án được cơ quan chức năng phê duyệt, khai thác tận dụng gỗ, củi, thực vật rừng ngoài gỗ, nấm trong phạm vi giải phóng mặt bằng để xây dựng công trình.

4. Hoạt động được phép thực hiện trong Vùng khai thác thuỷ sản có thời hạn, bao gồm:

a) Hoạt động quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Hoạt động khai thác thủy sản được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này, trừ thời gian từ tháng 4 đến hết tháng 8 hằng năm.

5. Hoạt động được thực hiện trong Vùng đệm, bao gồm:

a) Hoạt động quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Xây dựng công trình cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, an ninh trật tự nhưng không gây hại đến các phân khu khác và các hệ sinh thái trong Khu bảo tồn.

c) Hoạt động liên quan đến các lĩnh vực phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội, an ninh quốc phòng, trật tự xã hội.

6. Các hoạt động trong Khu bảo tồn được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và khoản 5 của Điều này phải tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan, nội quy, hướng dẫn, có sự thống nhất và chịu sự giám sát của Ban quản lý Khu bảo tồn, ngoại trừ những công trình, hoạt động thuộc bí mật Nhà nước theo quy định của pháp luật.

7. Hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tại các khoản 1, 2, 3 và khoản 4 của Điều này được kiểm soát như đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt theo quy định về phân vùng môi trường của pháp luật về bảo vệ môi trường.

8. Hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tại khoản 5 Điều này được kiểm soát như đối với vùng hạn chế phát thải theo quy định về phân vùng môi trường của pháp luật về bảo vệ môi trường và đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo phân vùng môi trường của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 7. Phục hồi hệ sinh thái, tái tạo nguồn lợi thủy sản

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động nhằm phục hồi hệ sinh thái, tái tạo nguồn lợi, bảo vệ và tăng cường tính đa dạng sinh học của Khu bảo tồn. Các hoạt động này phải tuân thủ theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hoạt động nuôi trồng, khai thác thuỷ sản bền vững

1. Căn cứ kết quả đánh giá trữ lượng nguồn lợi và môi trường biển, Ban quản lý Khu bảo tồn có trách nhiệm xây dựng kế hoạch nuôi trồng, tái tạo và khai thác nguồn lợi thủy sản trong Khu bảo tồn một cách hợp lý; xác định các khu vực ưu tiên cho cộng đồng ngư dân xã Tân Hiệp, thành phố Đà Nẵng để nuôi trồng, khai thác thuỷ sản bền vững.

2. Hoạt động nuôi trồng thủy sản bền vững

a) Có khai báo nuôi trồng thủy sản và đối tượng nuôi với UBND xã Tân Hiệp và Ban quản lý Khu bảo tồn;

b)Đáp ứng điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật theo quy định;

c) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định.

3. Khai thác thủy sản bền vững tại Phân khu dịch vụ - hành chính

a) Có khai báo khai thác thủy sản với Ban quản lý Khu bảo tồn;

b) Chủ phương tiện khai thác thủy sản và cá nhân lao động nghề cá có đăng ký thường trú tại xã Tân Hiệp, thành phố Đà Nẵng hoạt động các nghề: lưới rê 1 lớp, lưới rê 3 lớp, câu tay, câu vàng, lặn, lồng, bẫy/rập;

c) Phương tiện khai thác thủy sản có chiều dài lớn nhất từ 9 mét trở xuống;

d) Có ghi, nộp báo cáo khai thác thủy sản theo hướng dẫn của Ban quản lý Khu bảo tồn.

đ) Không khai thác đối tượng thuộc danh mục loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm; chỉ được khai thác loài có nguy cơ đe dọa suy giảm cục bộ khi đáp ứng điều kiện kích thước, thời gian quy định tại Phụ lục III của Quy chế này.

4. Khai thác thủy sản bền vững tại Vùng đệm ngoài

a) Phù hợp với điểm a, điểm đ, khoản 3 Điều này;

b) Phương tiện khai thác thủy sản có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét;

5. Các hoạt động nuôi trồng, khai thác thủy sản thực hiện trong Khu bảo tồn phải tuân thủ đầy đủ những quy định về bảo vệ môi trường, sinh cảnh, phòng chống dịch bệnh, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản. Khuyến khích áp dụng các hình thức nuôi trồng thuỷ sản sinh thái theo kế hoạch, quy hoạch được duyệt và không gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sống của các loài thuỷ sinh vật.

6. Phương tiện khai thác thủy sản khi neo đậu trong Khu bảo tồn phải tuân thủ theo nội quy, hướng dẫn của Ban quản lý Khu bảo tồn.

Điều 9. Hoạt động du lịch

Tổ chức, cá nhân được thực hiện các hoạt động quy định tại Điều 6 của Quy chế này. Hoạt động du lịch trong Khu bảo tồn phải tuân thủ các quy định sau:

1. Có ký và thực hiện cam kết bảo vệ môi trường với Ban quản lý Khu bảo tồn;

2. Hướng dẫn viên phải được bồi dưỡng kiến thức về bảo tồn đa dạng sinh học và môi trường theo kế hoạch hằng năm của Ban quản lý Khu bảo tồn;

3. Phương tiện hoạt động du lịch phải đón, trả khách, đậu, đỗ đúng nơi quy định; nghiêm cấm các hoạt động thả neo trên rạn san hô, thảm cỏ biển;

4. Các quy định khác của pháp luật liên quan.

Điều 10. Hoạt động nghiên cứu khoa học, khảo sát, xây dựng

1. Khuyến khích các hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ tiên tiến nhằm bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển kinh tế - xã hội cho cộng đồng dân cư trong, xung quanh Khu bảo tồn.

2. Hoạt động thăm dò tài nguyên; khảo sát, khảo cổ dưới nước và xây dựng công trình trong Khu bảo tồn thực hiện theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; phải phù hợp với Phương án quản lý rừng bền vững, Đề án du lịch sinh thái được phê duyệt; tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, tiêu chuẩn kỹ thuật xây dựng quy định pháp luật có liên quan.

3. Việc xây dựng các công trình trong Khu bảo tồn chỉ được thực hiện đối với các mục đích phục vụ công tác quản lý, bảo tồn, nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường, du lịch sinh thái và các mục đích thiết yếu khác theo quy định của pháp luật.

4. Việc xây dựng công trình trong Khu bảo tồn phải bảo đảm không làm thay đổi dòng chảy tự nhiên của suối, khe nước; không lấn chiếm lòng suối, hành lang bảo vệ nguồn nước; không gây ô nhiễm nguồn nước; không làm cản trở sự di chuyển, sinh trưởng và phát triển của các loài thủy sinh; không làm ảnh hưởng đến mục tiêu bảo tồn và cấu trúc sinh thái tự nhiên của Khu bảo tồn theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Hoạt động giao thông đường thủy

1. Hoạt động giao thông đường thủy nội địa trong Khu bảo tồn phải tuân thủ quy định pháp luật về giao thông đường thủy nội địa và Quy chế này.

2. Phương tiện hoạt động phải được cơ quan đăng kiểm cấp giấy chứng nhận phù hợp với vùng hoạt động; có kích thước, sức chở cho phép phù hợp với điều kiện

luồng tuyến; không xả chất thải, dầu cặn chưa qua xử lý hoặc xử lý chưa đạt tiêu chuẩn môi trường xuống biển.

3. Phương tiện thủy nội địa chỉ được hoạt động trong phạm vi các phân khu được quy định tại Điều 6; neo, đậu trong vùng nước thuộc cảng/bến (trừ trường hợp bất khả kháng) theo quy định.

Điều 12. Hoạt động lâm sinh

1. Hoạt động lâm sinh trong Khu bảo tồn bao gồm các giải pháp kỹ thuật nhằm phục hồi, bảo vệ và phát triển hệ sinh thái rừng đặc dụng, được thực hiện phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo không làm suy giảm diện tích, chất lượng rừng, bao gồm:

a) Khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh tự nhiên;

b) Trồng rừng bằng cây bản địa phù hợp điều kiện sinh thái;

c) Trồng cây dược liệu, làm giàu rừng bằng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh;

d) Cải tạo rừng nghèo kiệt bằng các mô hình phục hồi cảnh quan rừng tự nhiên;

đ) Phục hồi để bảo vệ tính liên kết giữa các hệ sinh thái rừng và biển, bao gồm khu vực ven suối, khe nước, bãi đẻ của các loài thủy sinh, loài di cư.

2. Hoạt động nghề khai thác lá rừng truyền thống

a) Đối tượng tham gia hoạt động khai thác lá rừng truyền thống: Người tham gia khai thác phải có nơi thường trú tại xã Tân Hiệp, thành phố Đà Nẵng; thành viên của tổ chức cộng đồng, tổ, nhóm hộ khai thác được Ủy ban nhân dân xã Tân Hiệp công nhận theo quy định của pháp luật và hoạt động theo phương án quản lý do Ban quản lý Khu bảo tồn hướng dẫn, giám sát.

b) Thực hiện theo phương án bảo vệ và khai thác lâm sản ngoài gỗ do Ban quản lý Khu bảo tồn xây dựng và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Không làm ảnh hưởng đến sinh trưởng, tái sinh tự nhiên và cấu trúc rừng.

Điều 13. Quản lý khai thác loài Cua đá

1. Việc quản lý, khai thác loài Cua đá (*Gecarcoidea lalandii*) phải phù hợp với mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển sinh kế bền vững và giữ gìn tri thức bản địa của cộng đồng.

2. Việc khai thác Cua đá trong Khu bảo tồn được thực hiện khi:

a) Khai thác Cua đá có kích thước chiều ngang mai từ 7 cen-ti-mét (cm) trở lên;

b) Thời gian khai thác từ ngày 01 tháng 3 đến ngày 31 tháng 7 hằng năm;

c) Không khai thác Cua đá trong các khu vực thuộc Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và Phân khu phục hồi sinh thái.

3. Khu vực khai thác Cua đá được giới hạn trong vùng triều, ghềnh đá thuộc Phân khu dịch vụ – hành chính của hợp phần biển.

Điều 14. Kiểm soát loài ngoại lai xâm hại

1. Nghiêm cấm đưa các loài ngoại lai xâm hại vào Khu bảo tồn dưới mọi hình thức.

2. Không nuôi, trồng, phát tán hoặc thả loài ngoại lai xâm hại trong Khu bảo tồn và Vùng đệm.

3. Hoạt động tái thả sinh vật vào môi trường tự nhiên của Khu bảo tồn, Vùng đệm chỉ thực hiện khi:

a) Được cơ quan có thẩm quyền đánh giá và phê duyệt;

b) Không phải là loài ngoại lai xâm hại hoặc có nguy cơ xâm hại;

c) Đảm bảo phù hợp với các quy định pháp luật liên quan đến kiểm soát loài ngoại lai xâm hại;

d) Được thực hiện dưới sự giám sát của Ban quản lý Khu bảo tồn.

Chương III

QUẢN LÝ TIỂU KHU BẢO TỒN BIỂN THÔN BÃI HƯƠNG, XÃ TÂN HIỆP, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Điều 15. Phạm vi Tiểu khu bảo tồn biển

Tiểu khu Bảo tồn biển thôn Bãi Hương, xã Tân Hiệp, thành phố Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là Tiểu khu bảo tồn biển) là vùng biển được thiết lập để vận hành phương thức đồng quản lý trong lĩnh vực thuỷ sản, nâng cao năng lực, sự tham gia của cộng đồng địa phương và các bên liên quan trong công tác quản lý, bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản. Phạm vi của Tiểu khu bảo tồn biển bao gồm vùng biển được giới hạn bởi các điểm: TK1, TK2, TK3, AS6, AS1.

Điều 16. Quy định về hoạt động khai thác thủy sản

1. Các cá nhân, tổ chức tham gia khai thác thủy sản tại Tiểu khu bảo tồn biển ngoài việc tuân thủ các quy định tại Điều 6, Điều 8 của Quy chế này cần thông báo với Ban quản lý Cộng đồng về hoạt động khai thác thủy sản, bao gồm các thông tin: loại ngư cụ, số lượng, kích cỡ mắt lưới, mùa vụ khai thác, ngư trường chính, đối tượng khai thác chính.

2. Quy định để được đăng ký khai thác thủy sản trong phạm vi Tiểu khu bảo tồn biển bao gồm:

a) Chủ tàu thuyền, cá nhân lao động nghề cá có đăng ký thường trú tại thôn Bãi Hương, xã Tân Hiệp, thành phố Đà Nẵng.

b) Chủ tàu thuyền, cá nhân lao động nghề cá có đăng ký thường trú tại thôn Bãi Ông, thôn Bãi Làng xã Tân Hiệp, thành phố Đà Nẵng có hoạt động khai thác thuỷ sản truyền thống trong phạm vi của Tiểu khu bảo tồn biển. Danh sách tàu thuyền, lao động nghề cá nêu tại điểm này do Ban quản lý Khu bảo tồn, Uỷ ban nhân dân xã Tân Hiệp thống nhất xác định hằng năm.

Điều 17. Công cụ, nguyên tắc quản lý cộng đồng

1. Việc quản lý hoạt động trong Tiểu khu bảo tồn biển được thực hiện thông qua các công cụ sau:

a) Hương ước cộng đồng về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản;

b) Sơ đồ phân vùng khai thác thuỷ sản thôn Bãi Hương;

c) Danh sách tàu thuyền, lao động nghề cá truyền thống tại Tiểu khu bảo tồn biển;

2. Các công cụ quản lý tại khoản 1 Điều này được xây dựng, thông qua theo hình thức họp nhân dân thôn Bãi Hương, được Ban quản lý Khu bảo tồn và Ủy ban nhân dân xã Tân Hiệp, thành phố Đà Nẵng giám sát, thống nhất.

Chương IV

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN CÙ LAO CHÀM

Điều 18. Quyền của tổ chức, cá nhân

1. Tham gia các hoạt động truyền thông, giáo dục, nâng cao nhận thức; tuần tra, giám sát; phục hồi, tái tạo động vật, thực vật, hệ sinh thái; lập kế hoạch và giám sát hoạt động của Ban quản lý Khu bảo tồn.

2. Phối hợp với Ban quản lý Khu bảo tồn triển khai hoạt động điều tra, nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo; tổ chức dịch vụ du lịch sinh thái trong Khu bảo tồn theo Quy chế này, nội quy, hướng dẫn của Ban quản lý Khu bảo tồn và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Liên kết với Ban quản lý Khu bảo tồn trong lĩnh vực du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, nghiên cứu khoa học, phục hồi, tái tạo các loài động vật, thực vật thủy sinh, các hệ sinh thái biển và các hoạt động dịch vụ khác trong Khu bảo tồn theo quy định của pháp luật.

4. Nuôi trồng thủy sản, khai thác thủy sản truyền thống và hoạt động phát triển kinh tế - xã hội theo Quy chế này, nội quy, hướng dẫn của Ban quản lý Khu bảo tồn và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 19. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân

1. Tổ chức, cá nhân có hoạt động điều tra, nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo tại Khu bảo tồn có nghĩa vụ sau đây:

a) Gửi kế hoạch điều tra, nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo tại Khu bảo tồn tới Ban quản lý Khu bảo tồn trước khi thực hiện 10 ngày làm việc;

b) Thực hiện điều tra, nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo theo quy định của pháp luật, Quy chế này và chịu sự hướng dẫn, giám sát của Ban quản lý Khu bảo tồn;

c) Thông báo cho Ban quản lý Khu bảo tồn kết quả điều tra, nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo; tài liệu công bố trong nước hoặc quốc tế (nếu có);

d) Chi trả chi phí dịch vụ hệ sinh thái, giám sát cho Ban quản lý Khu bảo tồn theo quy định, trừ hoạt động điều tra, khảo sát.

2. Tổ chức, cá nhân có hoạt động dịch vụ du lịch sinh thái, văn hoá, giải trí liên quan đến Khu bảo tồn có nghĩa vụ sau đây:

a) Không được làm ảnh hưởng xấu đến môi trường, đa dạng sinh học, nguồn lợi thủy sản, hệ sinh thái, sinh cảnh;

b) Triển khai hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo Đề án tổng thể phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong Khu bảo tồn đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

c) Tuân thủ Quy chế này, nội quy, hướng dẫn của Ban quản lý Khu bảo tồn, chịu giám sát của Ban quản lý Khu bảo tồn;

d) Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và môi trường; tham gia hoạt động làm sạch môi trường, phục hồi, tái tạo các loài động vật, thực vật và hệ sinh thái tại Khu bảo tồn;

đ) Phổ biến quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo vệ thiên nhiên và đa dạng sinh học cho khách du lịch;

e) Chi trả phí, lệ phí, chi phí dịch vụ cho Ban quản lý Khu bảo tồn;

g) Thực hiện các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân sống trong và xung quanh Khu bảo tồn có nghĩa vụ:

a) Chấp hành Quy chế này, nội quy, hướng dẫn của Ban quản lý Khu bảo tồn và quy định của pháp luật có liên quan;

b) Bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học trong Khu bảo tồn;

c) Tham gia hoạt động tái tạo, phục hồi các loài động vật, thực vật, hệ sinh thái trong Khu bảo tồn.

Điều 20. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, địa phương

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường: chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn, chỉ đạo các đơn vị trực thuộc hỗ trợ, phối hợp với Ban quản lý Khu bảo tồn trong việc quản lý nhà nước đối với những lĩnh vực thuỷ sản, lâm nghiệp, môi trường, đất đai và bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong Khu bảo tồn; hướng dẫn triển khai mô hình nuôi thủy sản, khai thác thủy sản bền vững; thanh tra, kiểm tra, kiểm soát và xử lý các vi phạm hành chính theo thẩm quyền; triển khai các chương trình, dự án phục hồi hệ sinh thái, tái tạo nguồn lợi, tài nguyên thiên nhiên trong Khu bảo tồn; vận động các thành phần kinh tế, các tổ chức quốc tế tài trợ công tác bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học Khu bảo tồn; chỉ đạo Ban quản lý Khu bảo tồn thực hiện các nội dung:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện và giám sát việc thực hiện các nội dung của Quy chế này;

b) Phối hợp với các cơ quan chuyên môn tổ chức quản lý danh mục các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm và các loài bị suy giảm cục bộ quy định tại Phụ lục III của Quy chế này.

c) Xây dựng Đề án tổng thể du lịch sinh thái trong Khu bảo tồn trình cấp thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện;

d) Tổ chức tuyên truyền, thông báo cho các tổ chức, cá nhân biết về nội quy, hướng dẫn và quy định của Quy chế này;

đ) Chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan thực hiện công tác quản lý, tuần tra, kiểm soát; lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản, lâm nghiệp đối với hành vi vi phạm trong Khu bảo tồn, chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định pháp luật;

e) Tổ chức và hướng dẫn các tổ chức, cá nhân ký cam kết bảo vệ môi trường khi hoạt động trong Khu bảo tồn;

g) Xây dựng phương án, nội quy, hướng dẫn chi tiết đối với những hoạt động quy định tại Điều 8, Điều 9, khoản 2 Điều 12, Điều 13, Điều 16, Điều 17 của Quy chế này.

2. Ủy ban nhân dân xã Tân Hiệp

a) Phối hợp với Ban quản lý Khu bảo tồn trong công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật; vận động cộng đồng chấp hành quy định về bảo vệ rừng, tài nguyên biển, môi trường và đa dạng sinh học;

b) Thực hiện trách nhiệm quy định tại điểm b khoản 2 Điều 16 và khoản 2 Điều 17 của Quy chế này;

c) Tham gia đề xuất mô hình sinh kế bền vững gắn với rừng, biển và du lịch; góp ý kế hoạch quản lý, kế hoạch phát triển sinh kế, kế hoạch du lịch sinh thái tại Khu bảo tồn;

d) Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước tại địa phương theo quy định tại Điều 102 Luật Lâm nghiệp, bao gồm: phối hợp với Ban quản lý Khu bảo tồn trong quản lý, bảo vệ rừng đặc dụng, vùng đệm; giám sát việc sử dụng đất rừng, xử lý hành vi xâm hại rừng; tổ chức tuyên truyền, phòng cháy chữa cháy rừng; phối hợp xử lý vi phạm pháp luật về lâm nghiệp trong phạm vi địa phương;

đ) Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước tại địa phương trong lĩnh vực thủy sản theo phân cấp; phối hợp tuần tra, kiểm tra, xử lý vi phạm ;

e) Hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư trên địa bàn triển khai các hoạt động du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch học tập gắn với bảo tồn tài nguyên rừng – biển theo đúng Quy chế này và quy định của pháp luật;

g) Phối hợp xác nhận điều kiện và quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái trên địa bàn xã; bảo đảm các hoạt động du lịch phù hợp với quy hoạch, bảo tồn tài nguyên, cảnh quan và văn hóa bản địa;

h) Chỉ đạo các tổ chức đoàn thể, thôn, tổ cộng đồng phối hợp hướng dẫn người dân, du khách thực hiện quy định về bảo vệ tài nguyên, môi trường, ứng xử văn minh trong Khu bảo tồn;

i) Tổ chức chỉ đạo, chỉ huy, huy động và điều phối lực lượng, phương tiện, thiết bị, vật tư, hậu cần tham gia chữa cháy rừng trên địa bàn xã theo thẩm quyền; kịp thời báo cáo, phối hợp với các cơ quan đóng chân trên đảo và cơ quan có thẩm quyền trong công tác chữa cháy rừng theo quy định của pháp luật.

3. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn, phối hợp với Ban quản lý Khu bảo tồn trong việc quản lý nhà nước trong lĩnh vực du lịch tại Khu bảo tồn; phối hợp thẩm định điều kiện kinh doanh du lịch dịch vụ có điều kiện; thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát các hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch trong Khu bảo tồn tuân thủ theo các quy định của pháp luật.

4. Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố, Công an thành phố: Hướng dẫn Ban quản lý Khu bảo tồn trong việc quản lý, bảo vệ chủ quyền, an ninh biển, đảo; trật tự an toàn xã hội; chỉ đạo các đơn vị trực thuộc phối hợp với các cơ quan, đơn vị chức năng của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban quản lý Khu bảo tồn thực hiện công tác tuần tra, kiểm soát, ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm Quy chế này.

5. Sở Xây dựng: thực hiện chức năng quản lý nhà nước về xây dựng và vận tải đường thủy nội địa trong phạm vi Khu bảo tồn; hướng dẫn, thẩm định, quản lý hoạt động đầu tư xây dựng công trình; hướng dẫn các đơn vị kinh doanh vận tải đường thủy nội địa thực hiện đúng quy định của pháp luật.

6. Sở Tài chính: chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn, phối hợp với Ban quản lý Khu bảo tồn trong việc thực hiện các nội dung:

a) Tham mưu về cơ chế tài chính, bố trí nguồn vốn, kinh phí thực hiện các chương trình, dự án liên quan đến Khu bảo tồn;

b) Cân đối, bố trí nguồn vốn đầu tư cho các hạng mục quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững Khu bảo tồn;

c) Vận động các thành phần kinh tế, các tổ chức quốc tế tài trợ công tác bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học Khu bảo tồn;

d) Hướng dẫn thực hiện thu, quản lý và sử dụng phí, lệ phí, chi phí dịch vụ môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Sở Khoa học và Công nghệ: hỗ trợ triển khai các nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số nhằm ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ công tác quản lý nhà nước, giám sát, đánh giá diễn biến tài nguyên thiên nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học tại Khu bảo tồn.

8. Ủy ban nhân dân các xã, phường ven biển, đặc khu: phối hợp với Ban Quản lý Khu bảo tồn tổ chức công tác truyền thông, tuyên truyền về bảo vệ môi trường biển, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ nguồn giống thủy sản và hệ sinh thái vùng cửa sông, cửa biển gắn với Khu bảo tồn; phổ biến các quy định của Quy chế này.

Điều 21. Nguồn lực và tài chính thực hiện Quy chế

1. Các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm bố trí công chức, viên chức trong định biên của đơn vị để phục vụ công tác quản lý theo Quy chế này.

2. Nguồn kinh phí tổ chức thực hiện theo các quy định tại Quy chế này được bố trí từ ngân sách nhà nước của thành phố và các nguồn kinh phí hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Khen thưởng

Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc giữ gìn, bảo vệ Khu bảo tồn; bảo vệ rừng, đa dạng sinh học và các hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái biển; phát hiện, ngăn chặn, khắc phục sự cố môi trường; bảo vệ và tái tạo nguồn lợi sinh vật trong Khu bảo tồn thì được xem xét khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định tại Quy chế này thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm và hậu quả gây ra sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật; trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Tổ chức thực hiện

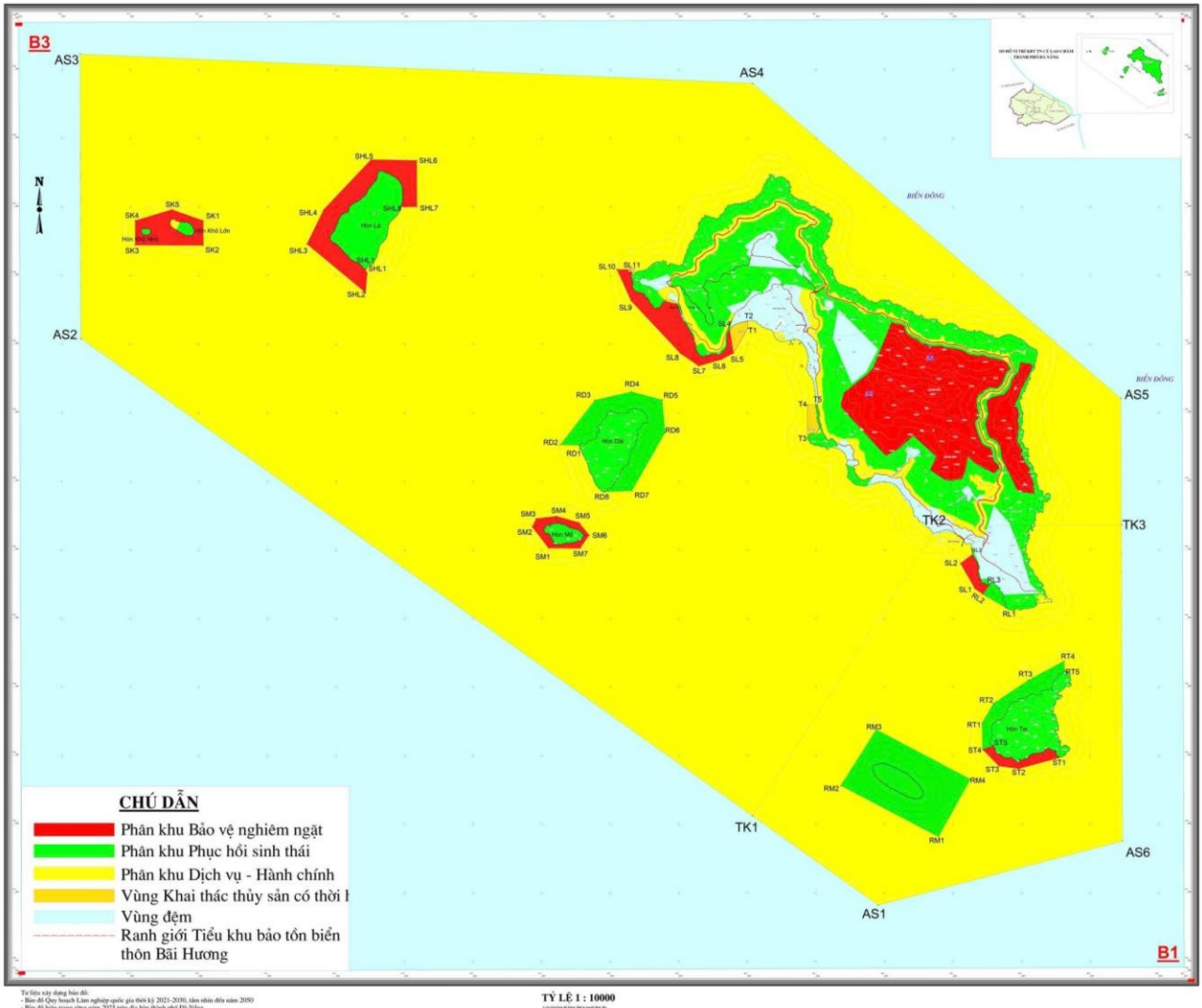
Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp các sở, ban ngành liên quan, UBND xã Tân Hiệp tổ chức thực hiện Quy chế này. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có những văn bản quy phạm pháp luật mới liên quan đến nội dung của Quy chế này, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Uỷ ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

Phụ lục I

BẢN ĐỒ PHÂN KHU CHỨC NĂNG VÀ VÙNG ĐỆM CỦA KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN CÙ LAO CHÀM, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG



Phụ lục II

TỌA ĐỘ VỊ TRÍ CÁC PHÂN KHU CHỨC NĂNG CỦA KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN CÙ LAO CHÀM, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Sử dụng Hệ tọa độ: VN-2000, múi chiếu 3°, kinh tuyến trục 107°45′

1. Phân Khu bảo vệ nghiêm ngặt

Stt	Khu vực	Ký hiệu	Toạ độ	
			X (m)	Y(m)
1	Hòn Tai	ST1	584545.823	1758981.769
2		ST2	583957.998	1758810.003
3		ST3	583665.983	1758842.176
4		ST4	583429.998	1759090.000
5		ST5	583589.587	1759146.485
6	Bãi Tra	SL1	583317.095	1761436.176
7		SL2	583107.580	1761804.222
8		SL3	583286.412	1761940.435
9		RL3	583533.705	1761492.762
10		RL2	583436.548	1761350.448
11	Bắc Hòn Lao	SL4	580983.959	1767003.874
12		SL5	579795.220	1764865.967
13		SL6	579617.196	1764773.148
14		SL7	579290.365	1764679.699
15		SL8	579022.072	1764863.207
16		SL9	578305.648	1765629.191
17		SL10	578095.926	1766089.455
18		SL11	578306.629	1766081.335
19	Hòn Mồ	SM1	577099.100	1762025.133
20		SM2	576859.915	1762335.143
21		SM3	576919.015	1762458.285
22		SM4	577216.342	1762490.068
23		SM5	577543.742	1762399.029
24		SM6	577693.095	1762215.081
25	Hòn Lá	SHL1	574429.050	1765092.950
26		SHL2	574439.454	1765769.544
27		SHL3	573574.197	1766460.381
28		SHL4	573820.418	1766962.950
29		SHL5	574510.184	1767689.800
30		SHL6	575176.483	1767677.839
31		SHL7	575178.759	1767001.623
32	Hòn Khô Lớn, Hòn Khô Nhỏ	SK1	572063.996	1766800.004
33		SK2	572063.996	1766439.999

Stt	Khu vực	Ký hiệu	Toạ độ	
			X (m)	Y(m)
34		SK3	571070.000	1766442.999
35		SK4	571070.000	1766800.004
36		SK5	571605.002	1766962.000

2. Phân Khu phục hồi sinh thái

Stt	Khu vực	Ký hiệu	Toạ độ	
			X (m)	Y(m)
1	Rạn Mành	RM1	582786.415	1757818.177
2		RM2	581363.060	1758563.589
3		RM3	581879.108	1759379.838
4		RM4	583251.876	1758654.658
5	Hòn Tai	RT1	583428.200	1759480.787
6		RT2	583590.008	1759761.814
7		RT3	584098.830	1760099.817
8		RT4	584620.915	1760374.154
9		RT5	584635.936	1760242.381
10		ST5	583589.587	1759146.485
11		ST4	583429.998	1759090.000
12	Bãi Nần	RL1	583764.303	1761161.210
13		RL2	583436.548	1761350.448
14		RL3	583533.705	1761492.762
15	Hòn Dài	RD1	577549.574	1763525.528
16		RD2	577272.142	1763535.409
17		RD3	577775.429	1764182.611
18		RD4	578310.283	1764307.423
19		RD5	578756.823	1764186.052
20		RD6	578797.907	1763709.596
21		RD7	578315.356	1762862.824
22		RD8	577905.777	1762847.332

3. Phân Khu dịch vụ - hành chính

Stt	Ký hiệu	Toạ độ	
		X (m)	Y(m)
1	AS1	581906.385	1756820.240
2	AS2	570278.689	1765079.828
3	AS3	570265.492	1769229.338
4	AS4	580078.475	1768801.497
5	AS5	585448.049	1764210.774
6	AS6	585472.612	1757755.771

4. Vùng khai thác thủy sản có thời hạn

Stt	Khu vực	Ký hiệu	Toạ độ	
			X (m)	Y(m)
1	Bãi Ông	SL5	579795.220	1764865.967
2		SL4	580983.959	1767003.874
3		T1	580009.099	1765232.223
4		T2	580001.758	1765335.002
5	Bãi Xếp	T3	580879.132	1763631.958
6		T4	580869.506	1764113.275
7		T5	580997.297	1764113.415

5. Vùng đệm ngoài

Stt	Ký hiệu	Toạ độ	
		X (m)	Y(m)
1	B1	586479,188	1755746,257
2	B2	569415,131	1755855,997
3	B3	569372,166	1769687,633
4	B4	586318,733	1769746,938
5	AS1	581906.385	1756820.240
6	AS2	570278.689	1765079.828
7	AS3	570265.492	1769229.338
8	AS4	580078.475	1768801.497
9	AS5	585448.049	1764210.774
10	AS6	585472.612	1757755.771

6. Ranh giới Tiểu khu Bảo tồn biển thôn Bãi Hương, xã Tân Hiệp

Stt	Ký hiệu	Toạ độ	
		X (m)	Y(m)
1	AS1	581906.385	1756820.240
2	AS6	585472.612	1757755.771
3	TK1	580071,349	1758123,426
4	TK2	582777,746	1762349,094
	TK3	585448.049	1764210.774

Phụ lục III
DANH MỤC LOÀI THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM, SUY GIẢM CỤC BỘ KHAI THÁC CÓ ĐIỀU KIỆN

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Thời gian cấm khai thác trong năm	Kích thước khai thác (Tổng chiều dài/đường kính tính theo mm)
1	Tất cả các loài Sao biển (trừ Sao biển gai)	Asteroidea (trừ *Acanthaster planci)*	Cả năm	
2	Bào ngư bầu dục	*Haliotis ovina*	01/3 – 30/4	≥ 44
3	Bào ngư dài	*Haliotis varia*	01/4 – 31/5	≥ 34
4	Ốc vú nàng hang	*Cellana testudinaria*	01/6 - 31/7	
5	Ốc vú nàng	*Cellana grata*	01/6 - 31/7	
6	Vú nàng sao	*Cellana radiata*	01/6 - 31/7	
7	Cầu gai sọ dừa	*Tripneustes gratilla*		≥ 50
8	Cầu gai đen	*Diadema setosum*	1/9 – 31/10	